

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 47

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ  
KẾ TÍNH TOÁN  
V  
ECONOMY  
VI  
HP

# CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

### Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 12/05/2025)
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2025)
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2025)

### Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Lâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Võ Văn Danh – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Trần Ngọc Hải – Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trần Ngọc Hải**  
**Tổng Giám đốc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 136/2026/BCKT-E.AFA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng tại ngày 25/03/2025.



Trần Thị Như Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thanh Lam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4231-2023-240-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**Mẫu B 01 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.605.282.379.143</b>	<b>1.818.059.011.840</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>79.593.620.378</b>	<b>54.399.156.451</b>
1. Tiền	111	4.1	79.593.620.378	54.399.156.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>52.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	52.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>869.593.865.376</b>	<b>861.479.709.155</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	560.358.545.911	377.883.259.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	220.402.418.548	371.642.438.479
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	5.210.000.000	7.650.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	113.298.213.545	115.727.486.340
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(29.675.312.628)	(11.423.475.646)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.8</b>	<b>472.591.612.074</b>	<b>814.314.665.311</b>
1. Hàng tồn kho	141		472.591.612.074	814.314.665.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>131.503.281.315</b>	<b>77.865.480.923</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	12.360.470.158	17.989.270.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		118.662.841.893	59.876.210.888
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	479.969.264	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.010.855.273.622</b>	<b>1.053.488.153.136</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.443.252.903</b>	<b>2.443.252.903</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	2.443.252.903	2.443.252.903
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>535.930.208.232</b>	<b>591.767.378.703</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	521.692.997.530	575.880.039.585
Nguyên giá	222		1.794.087.089.292	1.760.271.540.344
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.272.394.091.762)	(1.184.391.500.759)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	14.237.210.702	15.887.339.118
Nguyên giá	228		21.953.130.562	22.656.630.562
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.715.919.860)	(6.769.291.444)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.376.585.353</b>	<b>3.626.550.508</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	20.376.585.353	3.626.550.508
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.2</b>	<b>443.401.186.527</b>	<b>443.401.186.527</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		430.894.596.527	430.894.596.527
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.704.040.607</b>	<b>12.249.784.495</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	8.704.040.607	12.249.784.495
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.616.137.652.765</b>	<b>2.871.547.164.976</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.569.639.426.585</b>	<b>1.853.170.816.521</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.509.116.426.585</b>	<b>1.786.197.908.221</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	211.160.361.267	131.140.232.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	30.343.331.221	29.485.556.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	20.276.282.184	41.709.981.177
4. Phải trả người lao động	314	4.16	27.631.060.830	9.960.375.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	10.804.934.727	7.669.252.065
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	1.784.090.769	8.717.468.618
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	1.203.939.379.761	1.543.703.336.435
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.176.985.826	13.811.705.286
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.523.000.000</b>	<b>66.972.908.300</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	270.000.000	282.408.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	60.253.000.000	66.690.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.046.498.226.180</b>	<b>1.018.376.348.455</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.20</b>	<b>1.046.498.226.180</b>	<b>1.018.376.348.455</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		327.473.390.000	297.705.780.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		327.473.390.000	297.705.780.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137.974.546.380	137.974.546.380
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.322.005.268	277.917.663.115
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.728.284.532	304.778.358.960
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		186.477.790.731	210.734.937.433
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.250.493.801	94.043.421.527
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.616.137.652.765</b>	<b>2.871.547.164.976</b>



Trần Ngọc Hải  
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Phạm Quốc Tàu  
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**Mẫu số B 02 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	6.215.593.287.293	6.357.798.971.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.724.100.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.213.869.187.293	6.357.798.971.910
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	5.779.104.842.775	6.012.818.896.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		434.764.344.518	344.980.075.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	129.725.437.554	98.821.339.764
7. Chi phí tài chính	22	5.5	99.818.748.001	94.483.208.689
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		95.754.027.348	88.933.680.770
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	308.739.809.566	215.416.823.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	42.419.065.309	33.770.908.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.512.159.196	100.130.473.628
11. Thu nhập khác	31	5.8	637.952.187	826.946.487
12. Chi phí khác	32	5.9	547.703.564	1.334.140.146
13. Lợi nhuận khác	40		90.248.623	(507.193.659)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.602.407.819	99.623.279.969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	6.351.914.018	5.579.858.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		107.250.493.801	94.043.421.527



Trần Ngọc Hải  
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Phạm Quốc Tài  
Kế toán trưởng

Lê Văn Thành  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.602.407.819	99.623.279.969
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		90.125.729.223	87.026.523.260
Các khoản dự phòng	03		18.251.836.982	9.521.971.789
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		497.354.026	(597.874.428)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(93.796.514.798)	(60.467.633.998)
Chi phí lãi vay	06		95.754.027.348	88.933.680.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		224.434.840.600	224.039.947.362
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.867.378.144)	(6.574.501.347)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		341.723.053.237	(162.858.955.759)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		75.053.185.186	(118.026.919.509)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		9.174.543.765	(4.672.067.053)
Tiền lãi vay đã trả	14		(96.184.719.528)	(88.522.790.232)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.464.492.931)	(3.859.022.207)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		577.772.500	942.174.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.914.663.036)	(10.865.107.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		515.532.141.649	(170.397.241.745)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.439.806.318)	(34.128.257.804)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		841.409.091	403.209.428
3. Tiền chi cho vay, mua các cc nợ của các đơn vị khác	23		(45.400.000.000)	(15.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.840.000.000	9.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(139.671.450.511)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.455.176.092	54.674.314.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.703.221.135)	(124.072.184.139)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	36.513.663.151
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	4.089.241.539.717	5.029.894.730.416
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(4.435.442.996.391)	(4.692.135.246.250)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(1.599.327.872)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(74.442.934.625)	(119.585.780.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(420.644.391.299)	253.088.038.470
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG KỲ</b>	50		25.184.529.215	(41.381.387.414)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		54.399.156.451	95.746.943.605
A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.934.712	33.600.260
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		79.593.620.378	54.399.156.451



**Trần Ngọc Hải**  
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

**Phạm Quốc Tàu**  
Kế toán trưởng

**Lê Văn Thành**  
Người lập

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 327.473.390.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 801 (31 tháng 12 năm 2024 là: 858).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và thương mại sản phẩm tinh bột sắn.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất các thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất cồn Etanol – Sản xuất cồn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản...
- Bán buôn tổng hợp (bao gồm thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập - tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật).

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

**Công ty con**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
2.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
3.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
4.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi	Sản xuất	51%	51%	51%
5.	Công ty TNHH TM Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%	70%	70%
6.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất	100%	100%	100%
7.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%	51%	51%
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Lào	Sản xuất	100%	100%	100%
9.	Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	Bản Nongbokyai, huyện Bachiang, tỉnh Champasack, Lào	Sản xuất	80%	80%	80%

**Công ty liên kết**

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%	20%	20%

Đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, KP 4, Xã Tân Châu, Tây Ninh
2. Nhà máy Cồn và Tinh bột sắn Đắk Tô	Thôn 01, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi
3. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngô Mây, Phường An Khê, Gia Lai
4. Nhà máy Sản xuất Tinh bột mì Quảng Ngãi	Thôn Thê Long, Xã Thọ Phong, Quảng Ngãi
5. Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
6. Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Xã Đồng Xuân, Đắk Lắk
7. Xưởng Cơ khí	TDP Liên Hiệp 2, Phường Trương Quang Trọng, Quảng Ngãi
8. Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú	Ấp Quán Y, Xã Tân Lợi, Đồng Nai
9. Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song	Thôn 11, Xã Trường Xuân, Lâm Đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

**3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.5. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.6. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2025</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

**3.9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.13. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **3.16. Doanh thu, thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## **3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

## **3.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## **3.19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương của nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.21. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%. Thuế suất này áp dụng đối với thu nhập tại Văn phòng Công ty, Trung tâm thương mại Chợ Quảng Ngãi và Xưởng cơ khí.

Riêng đối với thu nhập từ Nhà máy tinh bột Đồng Phú: áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Thu nhập của các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định theo nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN và nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu;
- Sản phẩm bán trong nước như tinh bột, cồn công nghiệp, khí CO2 hóa lỏng áp dụng thuế suất 10%. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa dịch vụ kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Các dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

#### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **3.22. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		3.834.455.000		2.226.570.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		75.759.165.378		52.172.585.951
+ VND		39.539.816.125		16.127.369.519
+ USD	1.388.786,00 #	36.219.349.253	1.427.496,69 #	36.045.216.432
<b>Cộng</b>		<b><u>79.593.620.378</u></b>		<b><u>54.399.156.451</u></b>

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	42.000.000.000	42.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>52.000.000.000</u></b>	<b><u>52.000.000.000</u></b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	99.465.980.589		-	99.465.980.589		-
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	78.991.892.590		-	78.991.892.590		-
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	102.918.976.251		-	102.918.976.251		-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	30.767.747.097		-	30.767.747.097		-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	35.000.000.000		-	35.000.000.000		-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	45.500.000.000		-	45.500.000.000		-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	38.250.000.000		-	38.250.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>430.894.596.527</b>		<b>-</b>	<b>430.894.596.527</b>		<b>-</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12.000.000.000		-	12.000.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>		<b>-</b>	<b>12.000.000.000</b>		<b>-</b>
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty CP Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	501.290.000	1.997.640.650	-	501.290.000	1.945.005.200	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	876.996.000	-	5.300.000	908.522.000	-
<b>Cộng</b>	<b>506.590.000</b>	<b>2.874.636.650</b>	<b>-</b>	<b>506.590.000</b>	<b>2.853.527.200</b>	<b>-</b>

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung và Công ty CP sữa Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con còn lại tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	22.319.945.405	16.310.428.805
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	-	26.360.936.603
Công ty TNHH XNK Vĩnh Thuận	10.077.407.200	19.218.415.600
Dongxing Rongda International Trade Import & Export Co.,Ltd	3.946.232.410	39.397.536.912
Công ty TNHH An Tuấn	17.799.296.400	30.767.717.600
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	-	46.342.310.351
Công ty TNHH MTV TVTM dịch vụ Hoa và Tiễn	37.759.651.119	6.009.752.970
Chungman Trading Co., Ltd	30.475.522.329	45.515.667.607
Guangxi State Farms Mingyang Starch Development Co., Ltd	41.042.633.327	-
Fangchenggang City Best way Trading Co, Ltd	37.841.000.967	-
Các khách hàng khác	331.567.027.754	120.430.664.534
<b>Cộng</b>	<b>560.358.545.911</b>	<b>377.883.259.982</b>
Trong đó, phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm Mục 8	1.208.034.118	50.398.510.931

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	64.105.499.406	184.602.726.875
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	143.136.247.715	183.721.173.088
Các nhà cung cấp khác	13.160.671.427	3.318.538.516
<b>Cộng</b>	<b>220.402.418.548</b>	<b>371.642.438.479</b>
Trong đó, trả trước cho người bán là bên liên quan - Xem thêm Mục 8	207.241.747.121	368.323.899.963

**4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nguyễn Thị Nga	900.000.000	900.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	-	1.000.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Hoa	800.000.000	800.000.000
Các đối tượng khác	3.510.000.000	4.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.210.000.000</b>	<b>7.650.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	1.873.815.750	3.747.631.500	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5.535.024.778	2.767.512.389	5.535.024.778	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc (Cổ tức phải thu)	-	-	5.250.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	1.789.060.245	-	80.000.998.636	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	18.205.106.124	-	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	55.249.321.102	-	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	499.675.000	-	499.675.000	-
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	18.723.943.577	18.723.943.577	9.361.971.789
Phải thu tiền bảo hiểm	6.595.395.576	-	-	-
Thuế TNCN phải thu	259.739.119	-	521.612.700	-
Tạm ứng	330.895.064	-	277.028.638	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	150.000.000	-	159.831.600	-
Lãi chậm trả, lãi cho vay, lãi dự thu	1.692.433.967	-	480.706.110	-
Các khoản khác	519.987.493	-	531.033.801	-
<b>Cộng</b>	<b>113.298.213.545</b>	<b>23.365.271.716</b>	<b>115.727.486.340</b>	<b>9.361.971.789</b>
Dài hạn:				
Ký quỹ ký cược dài hạn	61.000.000	-	61.000.000	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
<b>Cộng</b>	<b>2.443.252.903</b>	<b>-</b>	<b>2.443.252.903</b>	<b>-</b>
Trong đó, phải thu khác là bên liên quan - Xem thêm Mục 8	78.125.415.374	-	88.132.926.539	-

**4.7. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	57.527.932.712	27.852.620.084	21.315.447.434	9.891.971.788
<b>Cộng</b>	<b>57.527.932.712</b>	<b>27.852.620.084</b>	<b>21.315.447.434</b>	<b>9.891.971.788</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp, Công ty đang tiến hành các biện pháp nhằm thu hồi công nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	Trên 3 năm	172.500.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	Trên 3 năm	107.593.069	-	Trên 3 năm
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	Trên 3 năm	411.410.788	-	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Nga	800.000.000	-	Trên 3 năm	800.000.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Nga	100.000.000	30.000.000	Trên 3 năm	100.000.000	30.000.000	Từ 2 - 3 năm
Hợp tác xã nông nghiệp IAMO	-	-	Thu hồi	1.000.000.000	500.000.000	Từ 1- 2 năm
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	-	Từ 2- 3 năm	18.723.943.577	9.361.971.788	Từ 1- 2 năm
Nguyễn Thị Ngọc Hoa	400.000.000	-	Trên 3 năm			
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	23.181.291.945	Trên 3 năm			
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	1.873.815.750	Trên 3 năm			
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professionak Cooperative	5.535.024.778	2.767.512.389	Trên 3 năm			
<b>Cộng</b>	<b>57.527.932.712</b>	<b>27.852.620.084</b>		<b>21.315.447.434</b>	<b>9.891.971.788</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	68.075.291.742	-	60.902.437.408	-
Công cụ, dụng cụ	6.768.785.052	-	4.501.153.092	-
Chi phí SX, KD dở dang	31.615.752.771	-	19.383.235.173	-
Thành phẩm	366.119.225.918	-	729.512.322.217	-
Hàng hóa	12.556.591	-	15.517.421	-
<b>Cộng</b>	<b>472.591.612.074</b>	<b>-</b>	<b>814.314.665.311</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

**4.9. Chi phí trả trước**

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ sửa chữa chờ phân bổ	8.205.951.881	14.977.243.109
Chi phí khác	4.154.518.277	3.012.026.926
<b>Cộng</b>	<b>12.360.470.158</b>	<b>17.989.270.035</b>
Dài hạn:		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.657.155.572	2.396.532.713
Chi phí lập bản đồ - Đền bù giải phóng mặt bằng	2.918.513.005	2.992.243.861
Chi phí đền bù GP mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	-	358.351.868
Chi phí khác	3.128.372.030	6.502.656.053
<b>Cộng</b>	<b>8.704.040.607</b>	<b>12.249.784.495</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	16.649.951.304	343.558.072.433	364.927.111.408	-	38.018.990.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.351.914.018	6.351.914.018	6.464.492.931	-	3.464.492.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	183.913.449	5.757.047.100	5.727.355.652	-	154.222.001
Thuế tài nguyên	-	90.503.413	768.219.587	749.992.140	-	72.275.966
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	479.969.264	-	1.193.943.316	1.673.912.580	-	-
Các loại thuế khác	-	-	778.238.520	778.238.520	-	-
<b>Cộng</b>	<b>479.969.264</b>	<b>20.276.282.184</b>	<b>358.407.434.974</b>	<b>380.321.103.231</b>	<b>-</b>	<b>41.709.981.177</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	457.853.242.381	1.200.121.331.281	78.623.540.006	23.673.426.676	1.760.271.540.344
Mua trong năm	-	22.267.005.445	1.988.819.383	2.644.258.769	26.900.083.597
XDCB hoàn thành	8.093.760.868				8.093.760.868
Nhượng bán/thanh lý	(69.440.165)	(381.910.943)	(695.000.000)	(31.944.409)	(1.178.295.517)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>465.877.563.084</b>	<b>1.222.006.425.783</b>	<b>79.917.359.389</b>	<b>26.285.741.036</b>	<b>1.794.087.089.292</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	318.416.322.323	792.787.914.811	58.532.519.641	14.654.743.984	1.184.391.500.759
Khấu hao trong năm	16.931.059.474	66.565.952.262	3.519.376.940	2.162.712.131	89.179.100.807
Thanh lý, nhượng bán	(69.440.165)	(381.910.943)	(693.214.287)	(31.944.409)	(1.176.509.804)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>335.277.941.632</b>	<b>858.971.956.130</b>	<b>61.358.682.294</b>	<b>16.785.511.706</b>	<b>1.272.394.091.762</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	139.436.920.058	407.333.416.470	20.091.020.365	9.018.682.692	575.880.039.585
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>130.599.621.452</b>	<b>363.034.469.653</b>	<b>18.558.677.095</b>	<b>9.500.229.330</b>	<b>521.692.997.530</b>

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay 517.324.635.243 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 423.068.730.543 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.12. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	14.008.085.781	6.648.544.781	2.000.000.000	22.656.630.562
Thanh lý, nhượng bán	(703.500.000)	-	-	(703.500.000)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>13.304.585.781</b>	<b>6.648.544.781</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>21.953.130.562</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	2.624.654.568	2.144.636.876	2.000.000.000	6.769.291.444
Khấu hao trong kỳ	383.639.928	562.988.488	-	946.628.416
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>3.008.294.496</b>	<b>2.707.625.364</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>7.715.919.860</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	11.383.431.213	4.503.907.905	-	15.887.339.118
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>10.296.291.285</b>	<b>3.940.919.417</b>	<b>-</b>	<b>14.237.210.702</b>

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Đăk Tô, tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích 4.569,73 m<sup>2</sup>; Nguyên giá là 150.000.000 VND; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2025 đối với diện tích 2.900 m<sup>2</sup> và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m<sup>2</sup>.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Hra, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Hra, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Hra, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.296.291.285 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.168.659.900 VND.

**4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	3.333.941.550	-
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	954.991.373	954.991.373
Hệ thống quan trắc khí thải tự động	-	935.083.926
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Phú	12.106.233.510	-
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Xuân	2.021.786.755	-
Các dự án khác	1.959.632.165	1.736.475.209
<b>Cộng</b>	<b>20.376.585.353</b>	<b>3.626.550.508</b>

**4.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	58.988.197.930	58.988.197.930	22.950.890.500	22.950.890.500
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	6.156.013.200	6.156.013.200	17.529.657.120	17.529.657.120
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	17.207.551.440	17.207.551.440	2.298.696.000	2.298.696.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	5.516.466.855	5.516.466.855	29.432.246.696	29.432.246.696
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	37.112.454.700	37.112.454.700	13.717.080	13.717.080
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	6.211.230.660	6.211.230.660	18.308.289.060	18.308.289.060
Các đối tượng khác	79.968.446.482	79.968.446.482	40.606.735.801	40.606.735.801
<b>Cộng</b>	<b>211.160.361.267</b>	<b>211.160.361.267</b>	<b>131.140.232.257</b>	<b>131.140.232.257</b>
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm Mục 8	131.191.914.785	131.191.914.785	90.533.496.456	90.533.496.456

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	8.485.976.300	19.411.999.100
Nissei Kyoeki Co., Ltd	9.351.049.920	5.823.385.360
Thai Wah International Trade (Shanghai) Co., Ltd	5.128.828.650	-
Công ty TNHH Khả Doanh	1.269.125.040	1.379.361.074
Các đối tượng khác	6.108.351.311	2.870.810.979
<b>Cộng</b>	<b>30.343.331.221</b>	<b>29.485.556.513</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.16. Phải trả người lao động**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền lương	27.631.060.830	9.960.375.870
<b>Cộng</b>	<b>27.631.060.830</b>	<b>9.960.375.870</b>

**4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lãi vay phải trả	1.571.283.486	2.001.975.666
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	7.737.546.825	4.853.944.212
Chi phí khác	1.496.104.416	813.332.187
<b>Cộng</b>	<b>10.804.934.727</b>	<b>7.669.252.065</b>

**4.18. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	129.627.523	141.405.499
BHXH, BHYT, BHTN	5.301.088	706.889
Cổ tức phải trả	13.271.783	29.761.408
Quỹ Công đoàn	867.368.494	676.741.280
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	-	7.452.411.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác	768.521.881	416.442.090
<b>Cộng</b>	<b>1.784.090.769</b>	<b>8.717.468.618</b>
Dài hạn:		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	270.000.000	282.408.300
<b>Cộng</b>	<b>270.000.000</b>	<b>282.408.300</b>
Trong đó phải trả khác là bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	7.452.411.452

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Quảng Ngãi	325.005.721.013	325.005.721.013	921.745.155.167	1.001.968.179.252	405.228.745.098	405.228.745.098
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	491.144.364.893	491.144.364.893	1.715.289.264.112	1.823.936.731.037	599.791.831.818	599.791.831.818
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	240.139.120.397	240.139.120.397	1.096.756.725.878	1.272.715.966.656	416.098.361.175	416.098.361.175
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi	135.713.529.998	135.713.529.998	344.951.251.100	319.047.119.446	109.809.398.344	109.809.398.344
- Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Quảng Ngãi	2.499.143.460	2.499.143.460	2.499.143.460	-	-	-
Ông Trần Thiện Thanh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Quảng Ngãi	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	3.337.500.000	3.337.500.000	3.337.500.000	6.675.000.000	6.675.000.000	6.675.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.203.939.379.761</b>	<b>1.203.939.379.761</b>	<b>4.095.679.039.717</b>	<b>4.435.442.996.391</b>	<b>1.543.703.336.435</b>	<b>1.543.703.336.435</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Quảng Ngãi	2.553.000.000	2.553.000.000	-	1.300.000.000	3.853.000.000	3.853.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ngãi	-	-	-	3.337.500.000	3.337.500.000	3.337.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Quảng Ngãi	9.600.000.000	9.600.000.000	-	4.800.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
- Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt	8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vay cá nhân						
+ Ông Lê Tự Kiện	20.100.000.000	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000	20.100.000.000
+ Ông Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>60.253.000.000</b>	<b>60.253.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>9.437.500.000</b>	<b>66.690.500.000</b>	<b>66.690.500.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

<u>Hợp đồng</u>	<u>Nợ gốc còn lại phải trả</u>	<u>Nợ gốc đến hạn trả</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất tại thời điểm vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
<b>Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi</b>						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	14.400.000.000	4.800.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đắk Tô	84 tháng	8.9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>4.800.000.000</b>				
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ViettinBank) - CN Quảng Ngãi</b>						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021 NHCT520-NONGSANTPQN	3.853.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Cộng</b>	<b>3.853.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

<u>Hợp đồng</u>	<u>Nợ gốc còn lại phải trả</u>	<u>Nợ gốc đến hạn trả</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất tại thời điểm vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi</b>						
HĐTD số 02/21/NTNT.QLN	3.337.500.000	3.337.500.000	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đăk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đăk Song,...
<b>Cộng</b>	<b>3.337.500.000</b>	<b>3.337.500.000</b>				
<b>- Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển Giáo dục Hòa nhập Tâm Việt</b>						
Hợp đồng vay số 01-2024/HĐVV ngày 01/10/2024	8.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	36 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>-</b>				
<b>Vay cá nhân</b>						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2025/PLHĐ-LTK	20.100.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2025/PLHĐ-NBA	20.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	8,50%	Không thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>	<b>40.100.000.000</b>	<b>-</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	259.367.480.000	107.609.873.380	260.566.019.457	383.358.326.420	1.010.901.699.257
Tăng vốn trong năm trước	11.276.990.000	30.364.673.000	-	-	41.641.663.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	94.043.421.527	94.043.421.527
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.351.643.658	(17.351.643.658)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.675.821.829)	(8.675.821.829)
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(119.534.613.500)	(119.534.613.500)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	27.061.310.000	-	-	(27.061.310.000)	-
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>297.705.780.000</b>	<b>137.974.546.380</b>	<b>277.917.663.115</b>	<b>304.778.358.960</b>	<b>1.018.376.348.455</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	107.250.493.801	107.250.493.801
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.404.342.153	(9.404.342.153)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.702.171.076)	(4.702.171.076)
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(74.426.445.000)	(74.426.445.000)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.767.610.000	-	-	(29.767.610.000)	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>327.473.390.000</b>	<b>137.974.546.380</b>	<b>287.322.005.268</b>	<b>293.728.284.532</b>	<b>1.046.498.226.180</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ông Võ Văn Danh	18.761.720.000	17.056.120.000
Ông Nguyễn Đức Thắng	22.741.120.000	20.673.750.000
Các cổ đông khác	285.970.550.000	259.975.910.000
<b>Cộng</b>	<b>327.473.390.000</b>	<b>297.705.780.000</b>

**4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	297.705.780.000	259.367.480.000
Vốn góp tăng trong năm	29.767.610.000	38.338.300.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>327.473.390.000</b>	<b>297.705.780.000</b>

**4.20.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	32.747.339	29.770.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.747.339	29.770.578
- Cổ phiếu phổ thông	32.747.339	29.770.578
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.747.339	29.770.578
- Cổ phiếu phổ thông	32.747.339	29.770.578
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần		

**4.20.5. Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 25%/vốn điều lệ;

- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức đợt 1 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ vào ngày 05/02/2025, chi trả từ ngày 14/02/2025.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2024 (tỷ lệ 15%) theo thông báo số 176/TB-NSPT ngày 12/05/2025.

+ Ngày đăng ký cuối cùng là 03/07/2025;

+ Đã thực hiện chi trả từ ngày 18/07/2025.

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10:1) Theo thông báo số 277/TB-NSPT vào ngày 14/07/2025. Ngày 31/07/2025, Công ty công bố Báo cáo Kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Báo cáo số 308/BC-NSTP. Theo đó, số lượng cổ phiếu được phân phối là 2.976.761 cổ phiếu.

**4.21. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>
Tại ngày 01/01/2025	277.917.663.115
Trích trong năm	9.404.342.153
Chi trong năm	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b><u>287.322.005.268</u></b>

**4.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025</b>
Ngoại tệ (USD)	1.388.786,00	1.427.496,69
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.199.264.880	1.199.264.880

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Doanh thu hàng hóa	2.799.657.226.204	2.577.128.995.968
Doanh thu thành phẩm	3.415.922.297.089	3.780.647.778.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.764.000	22.197.000
<b>Cộng</b>	<b><u>6.215.593.287.293</u></b>	<b><u>6.357.798.971.910</u></b>
<i>Trong đó, doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 8</i>	13.621.091.719	60.033.695.215

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hàng bán bị trả lại	1.724.100.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.724.100.000</b>	<b>-</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa	2.727.898.002.593	2.528.015.572.852
Giá vốn bán thành phẩm	3.051.206.840.182	3.484.803.324.018
<b>Cộng</b>	<b>5.779.104.842.775</b>	<b>6.012.818.896.870</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.032.308.205	586.319.615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	91.628.083.215	59.478.104.955
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.065.046.134	38.756.915.194
<b>Cộng</b>	<b>129.725.437.554</b>	<b>98.821.339.764</b>

Trong đó, doanh thu tài chính với bên liên quan -  
Xem thêm mục 8

91.551.464.788	59.422.981.657
----------------	----------------

**5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	95.754.027.348	88.933.680.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.567.366.627	5.527.597.990
Lỗ CL tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	497.354.026	-
Chi phí tài chính khác	-	21.929.929
<b>Cộng</b>	<b>99.818.748.001</b>	<b>94.483.208.689</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	20.617.469.756	6.315.742.290
Chi phí vận chuyển, làm hàng xuất khẩu	285.119.597.548	188.200.429.061
Các khoản khác	3.002.742.262	20.900.652.355
<b>Cộng</b>	<b>308.739.809.566</b>	<b>215.416.823.706</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.740.775.360	14.137.895.431
Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	18.251.836.982	9.521.971.789
Chi phí bằng tiền khác	10.426.452.967	10.111.041.561
<b>Cộng</b>	<b>42.419.065.309</b>	<b>33.770.908.781</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ	136.123.378	403.209.428
Thu tiền bồi thường hàng hóa	-	237.954.984
Các khoản khác	501.828.809	185.782.075
<b>Cộng</b>	<b>637.952.187</b>	<b>826.946.487</b>

**5.9. Chi phí khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt chậm nộp thuế, truy thu và VPHC	419.642.260	925.850.254
Chi phí khác	128.061.304	408.289.892
<b>Cộng</b>	<b>547.703.564</b>	<b>1.334.140.146</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.602.407.819	99.623.279.969
+ Lợi nhuận thuộc địa bàn được miễn thuế	30.520.841.110	49.446.925.609
+ Lợi nhuận thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	2.076.982.719	(1.515.085.874)
+ Lợi nhuận thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	81.004.583.990	51.691.440.234
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	59.117.221.666	1.023.841.445
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	68.073.834.915	32.925.278.659
+ Chi phí không được trừ thuộc địa bàn được miễn thuế	1.052.913.053	607.466.190
+ Chi phí không được trừ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	10.046.589.592	9.664.498.227
+ Chi phí không được trừ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	55.885.844.388	22.420.264.728
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	591.133.856	233.049.514
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm nay	497.354.026	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	8.956.613.249	22.571.747.202
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.956.613.249	21.794.582.860
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm nay	-	591.133.856
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	-	186.030.486
Tổng thu nhập chịu thuế	172.719.629.485	109.976.811.426
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	31.562.962.124	49.753.515.660
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	12.054.447.233	8.123.811.356
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	129.102.220.128	52.099.484.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27.025.888.749	11.232.278.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	20.673.974.731	7.536.704.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	6.351.914.018	3.695.573.599
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.351.914.018</b>	<b>5.579.858.442</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	6.351.914.018	3.695.573.599
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.884.284.843

**5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.256.719.253.886	3.249.439.301.919
Chi phí nhân công	140.706.993.718	125.461.381.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.125.729.223	87.026.523.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.762.273.053	439.327.193.479
Chi phí khác bằng tiền	28.890.886.476	33.799.014.341
<b>Cộng</b>	<b>3.051.205.136.356</b>	<b>3.935.053.414.988</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.089.241.539.717	5.029.894.730.416
<b>Cộng</b>	<b>4.089.241.539.717</b>	<b>5.029.894.730.416</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.435.442.996.391	4.692.135.246.250
<b>Cộng</b>	<b>4.435.442.996.391</b>	<b>4.692.135.246.250</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo cơ sở sản xuất kinh doanh như sau:

- + Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu
- + Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô
- + Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai
- + Nhà máy sản xuất tinh bột mỹ Quảng Ngãi
- + Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi
- + Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân
- + Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song
- + Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú
- + Xưởng Cơ khí
- + Văn phòng công ty

Tên đơn vị	Năm trước VND		Tại ngày 01/01/2025 VND			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	350.808.461.298	314.763.911.900	108.966.567.069	85.157.973.389	378.017.763	6.867.897.949
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	885.854.693.558	813.969.152.022	658.945.072.670	466.753.098.745	5.722.183.570	17.427.004.605
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.048.860.371.307	970.057.757.881	434.241.636.634	278.708.406.928	10.355.693.759	44.363.157.546
Nhà máy sản xuất tinh bột mỹ Quảng Ngãi	488.027.058.378	457.102.057.023	209.352.049.520	152.563.293.876	17.653.841.330	12.896.277.257
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	168.209.491.425	165.528.441.711	1.697.203.105	1.697.203.105	12.178.477.194	20.337.576.673
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	454.061.845.258	417.595.884.909	132.145.943.034	91.581.543.403	7.143.964.750	7.959.032.900
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	247.019.314.672	228.539.412.746	110.603.443.140	49.216.401.707	3.194.556.792	4.598.912.322
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	255.742.091.906	234.177.696.158	91.334.582.538	46.102.125.454	13.047.575.571	4.398.626.093
Xưởng Cơ khí	47.972.958.182	46.391.940.698	9.276.508.979	6.553.182.767	44.957.414.451	2.391.033.992
Văn phòng công ty	2.411.242.685.926	2.364.692.641.822	26.365.164.217	12.827.562.829	749.291.236.878	1.731.931.297.184
<b>Cộng</b>	<b>6.357.798.971.910</b>	<b>6.012.818.896.870</b>	<b>1.782.928.170.906</b>	<b>1.191.160.792.203</b>	<b>863.922.962.058</b>	<b>1.853.170.816.521</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tên đơn vị	Năm nay VND		Tại ngày 31/12/2025 VND			
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	310.762.058.496	259.531.268.365	110.083.267.069	88.881.466.016	1.261.299.452	13.007.976.624
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐăkTô	688.928.803.642	606.378.379.799	662.044.387.864	502.774.020.243	3.608.323.174	16.463.749.435
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.059.720.197.690	975.022.080.727	437.714.292.143	297.769.235.982	9.387.665.756	33.542.787.802
Nhà máy sản xuất tinh bột mỹ Quảng Ngãi	521.141.633.503	465.496.650.170	214.612.922.432	159.323.118.019	17.604.028.188	15.335.606.986
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	167.084.807.478	165.946.423.784	1.697.203.105	1.697.203.105	20.820.330.997	25.470.309.844
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	449.725.676.149	408.412.232.078	139.475.052.884	96.778.058.969	8.504.401.377	13.138.178.719
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	178.770.946.007	160.024.128.500	121.365.550.575	56.377.059.782	4.942.937.704	9.840.536.970
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	196.824.398.114	168.580.326.363	91.394.008.648	54.979.264.572	16.077.058.058	5.626.863.522
Xưởng Cơ khí	8.453.943.850	8.262.848.982	9.488.327.954	7.405.716.973	571.528.550	3.793.619.461
Văn phòng công ty	2.632.456.722.364	2.561.450.504.007	28.165.207.180	14.124.867.961	789.259.545.023	1.433.419.797.222
<b>Cộng</b>	<b>6.213.869.187.293</b>	<b>5.779.104.842.775</b>	<b>1.816.040.219.854</b>	<b>1.280.110.011.622</b>	<b>872.037.118.279</b>	<b>1.569.639.426.585</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>STT</b>	<b>Danh sách các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1.	Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
2.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Công ty con
3.	Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Công ty con
4.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
5.	Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
6.	Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
7.	Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Công ty con
8.	Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Công ty con
9.	Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	Công ty con
10.	Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết
11.	HDQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	-	3.281.176.200
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	98.424.720	151.200.000
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Eakar	558.080.848	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	-	58.707.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	551.528.550	565.117.380
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	-	46.342.310.351
<b>Cộng - xem thêm Mục 4.3</b>	<b>1.208.034.118</b>	<b>50.398.510.931</b>
	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	64.105.499.406	184.602.726.875
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	143.136.247.715	183.721.173.088
<b>Cộng - xem thêm mục 4.4</b>	<b>207.241.747.121</b>	<b>368.323.899.963</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	55.249.321.102	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	1.789.060.245	80.000.998.636
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	499.675.000	499.675.000
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	18.205.106.124	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	-	5.250.000.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.382.252.903	2.382.252.903
<b>Cộng - xem thêm mục 4.6</b>	<b>78.125.415.374</b>	<b>88.132.926.539</b>
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	58.988.197.930	22.950.890.500
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	37.112.454.700	13.717.080
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	6.211.230.660	18.308.289.060
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	6.156.013.200	17.529.657.120
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	5.516.466.855	29.432.246.696
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	17.207.551.440	2.298.696.000
<b>Cộng - xem thêm mục 4.14</b>	<b>131.191.914.785</b>	<b>90.533.496.456</b>
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả khác		
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Sê Pôn	-	7.452.411.452
<b>Cộng - xem thêm mục 4.18</b>	<b>-</b>	<b>7.452.411.452</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	4.745.267.514	3.191.209.590
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	3.615.374.142	947.060.000
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	1.322.034.560	46.150.340.625
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	906.670.278	145.085.000
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	1.156.470.000	3.032.342.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	148.465.639	4.910.660.000
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	715.082.526	199.878.000
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	1.011.727.060	1.457.120.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>13.621.091.719</b>	<b>60.033.695.215</b>
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng, vật tư</b>		
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	561.062.487.773	648.702.124.218
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	335.421.604.137	453.214.777.291
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	446.668.988.025	45.905.229.032
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	367.279.321.250	365.872.925.250
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	260.046.380.300	257.678.552.500
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	126.698.801.619	189.514.815.880
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	273.886.357.900	273.554.503.500
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	326.180.930.600	277.741.338.450
<b>Cộng</b>	<b>2.697.244.871.604</b>	<b>2.512.184.266.121</b>
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	62.701.732.554	34.861.625.590
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	18.205.106.124	2.821.896.505
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	1.789.060.245	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2.440.487.190	8.541.364.984
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	-	5.250.000.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	3.532.078.675	3.802.094.578
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	1.683.000.000	2.346.000.000
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	1.200.000.000	1.800.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.4</b>	<b>91.551.464.788</b>	<b>59.422.981.657</b>
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi hộ</b>		
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	70.347.559.290	73.150.494.294
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	67.622.259.036	81.698.307.718
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	65.529.264.265	80.067.696.114
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	-	499.675.000
<b>Cộng</b>	<b>203.499.082.591</b>	<b>235.416.173.126</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	208.000.000	228.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	156.000.000	152.000.000
Nguyễn Đức Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 12/05/2025)	144.000.000	88.000.000
Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	120.000.000	128.000.000
Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	120.000.000	128.000.000
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên (từ ngày 26/04/2025)	112.000.000	68.000.000
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên (từ ngày 26/04/2025)	76.000.000	-
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Phạm Văn Lâm	Trưởng ban	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Văn Thái	Thành viên	72.000.000	56.000.000
Nguyễn Thạnh	Thành viên	72.000.000	56.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và thành viên chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	910.955.307	1.006.047.960
Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	872.572.951	963.510.339
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	658.479.251	736.175.064
Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	646.479.251	723.956.994
Ông Trần Đức Thạch	Phó Tổng Giám đốc	622.079.461	708.691.725
Ông Phạm Quốc Tàu	Kế toán trưởng	578.305.568	681.116.996

**9. CAM KẾT GÓP VỐN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Kip	Tỷ lệ góp vốn của Công ty (%)	Số vốn của Công ty đã góp đến ngày 31/12/2025 Kip	Số vốn Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2025 Kip
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	100.000.000.000	100%	-	100.000.000.000
Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	100.000.000.000	80%	-	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>		<b>-</b>	<b>180.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 08/01/2026, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, ngày chốt danh sách 23/01/2026 và thực hiện chi trả từ ngày 06/02/2026.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.



**Trần Ngọc Hải**  
**Tổng Giám đốc**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 03 năm 2026

**Phạm Quốc Tàu**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Văn Thành**  
**Người lập**

